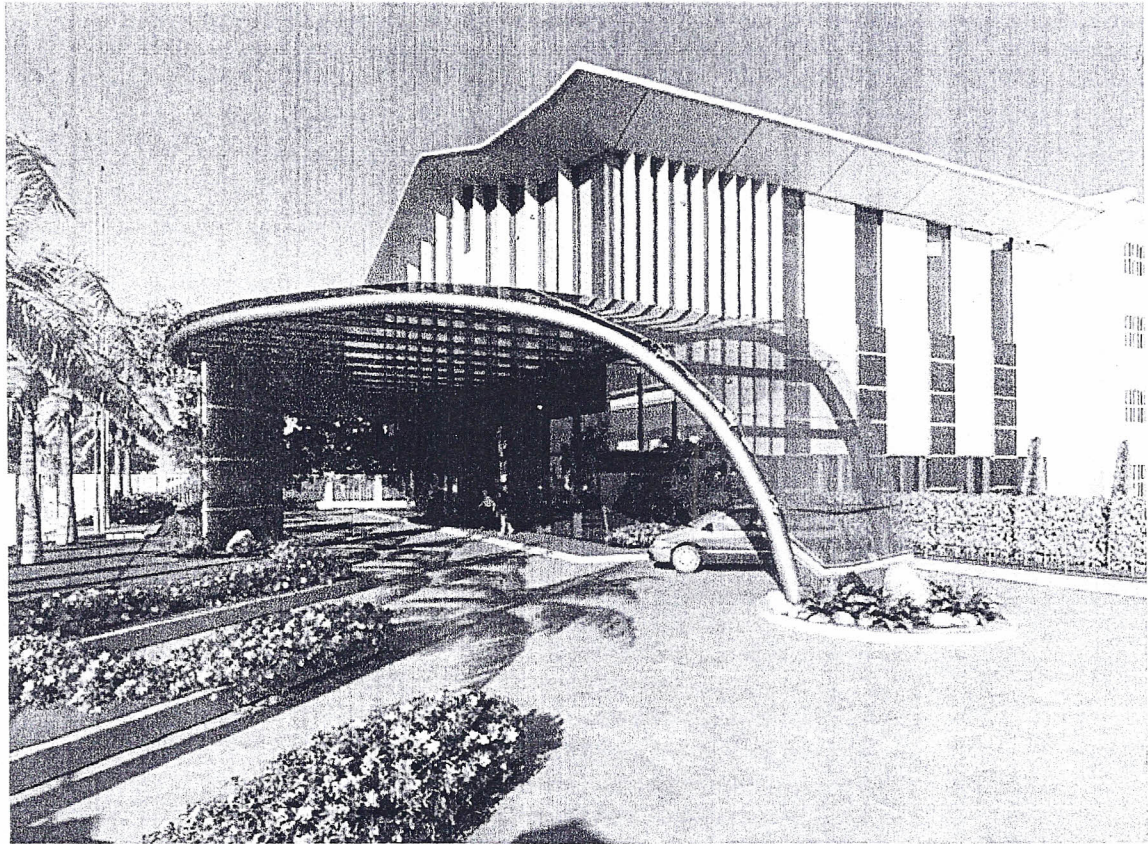




CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Tháng 10/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

Tại ngày 30/09/2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính : VNĐ	
			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		564,732,737,567	497,179,137,336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,819,113,998	6,862,574,741
1. Tiền	111	V.01	21,819,113,998	6,862,574,741
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,000,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,815,000,000	1,612,457,570
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02	1,831,135,000	1,612,457,570
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(16,135,000)	0
III. Các khoản phải thu	130		306,734,562,328	320,453,549,537
1. Phải thu khách hàng	131		246,254,601,171	259,782,471,863
2. Trả trước cho người bán	132		62,912,281,940	62,755,644,685
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	522,400,339	646,805,639
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,954,721,122)	(2,731,372,650)
IV. Hàng tồn kho	140		209,201,967,223	164,870,153,085
1. Hàng tồn kho	141	V,04	209,201,967,223	164,870,153,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,162,094,018	3,380,402,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,570,277,629	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		510,816,389	3,370,402,403
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		81,000,000	10,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		562,187,235,220	559,369,534,774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		241,552,926,126	237,631,448,522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	216,938,071,458	205,908,703,467
-Nguyên giá	222		710,589,448,864	658,788,737,215
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(493,651,377,406)	(452,880,033,748)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	24,614,854,668	25,302,810,204
-Nguyên giá	228		35,591,713,791	35,591,713,791
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,976,859,123)	(10,288,903,587)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	0	6,419,934,851
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		317,111,736,000	317,111,736,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	317,111,736,000	317,111,736,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,522,573,094	4,626,350,252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3,522,573,094	4,547,062,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,126,919,972,787	1,056,548,672,110

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		626,699,415,204	512,071,016,724
I. Nợ ngắn hạn	310		423,449,415,204	288,946,016,724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	265,120,960,327	128,146,603,645
2. Phải trả cho người bán	312		113,384,938,602	100,870,145,192
3. Người mua trả tiền trước	313		2,160,910,875	1,902,645,133
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10.1	7,334,543,527	7,903,188,359
5. Phải trả người lao động	315		16,332,833,284	34,242,717,201
6. Chi phí phải trả	316	V.11	0	2,210,614,111
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.12	17,888,271,295	13,670,103,083
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quĩ khen thưởng và phúc lợi	323		1,226,957,294	0
II. Nợ dài hạn	330		203,250,000,000	223,125,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		203,250,000,000	223,125,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		500,220,557,583	544,477,655,386
I. Vốn chủ sở hữu	410		500,220,557,583	544,477,655,386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	149,999,980,000	149,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	154,777,960,000	154,777,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.13		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.13	(44,951,133,800)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.13		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.13		
7. Quĩ đầu tư phát triển	417	V.13	161,537,441,806	181,231,402,752
8. Quĩ dự phòng tài chính	418	V.13	15,614,809,332	15,614,809,332
9. Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.13		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13	63,241,500,245	42,853,503,302
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,126,919,972,787	1,056,548,672,110

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG VẬN ĐỔI KẾ TỐAN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		297,077,110	297,077,110
5. Ngoại tệ các loại (USD)			444,74
CHF			

Lập , ngày 30/09/2014

LẬP BIỂU

KẾ TỐAN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Chu Nhân

Đoàn Chu Nhân

Lê Minh Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3-2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3-2014	Quý 3-2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI 14	418,074,026,146	363,297,777,059	1,115,268,811,208	1,072,070,424,646
2. Các khoản giảm trừ	3	VI15	2,942,010,633	2,160,248,211	5,731,795,919	5,646,030,401
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI16	415,132,015,513	361,137,528,848	1,109,537,015,289	1,066,424,394,245
4. Giá vốn hàng bán	11	VI17	353,430,991,007	336,321,001,003	989,846,676,391	993,109,094,849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61,701,024,506	24,816,527,845	119,690,338,898	73,315,299,396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI18	320,525,097	912,534,797	1,029,885,469	2,342,464,673
7. Chi phí tài chính	22	VI19	9,061,085,555	8,697,013,780	28,576,199,104	8,911,972,910
Trong đó : Lãi vay	23		9,596,799,857	8,393,553,425	28,479,115,600	8,556,416,782
8. Chi phí bán hàng	24		5,117,657,848	5,077,903,844	14,828,229,357	13,047,926,830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,398,770,634	8,614,946,353	40,067,659,220	24,674,672,637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		29,444,035,566	3,339,198,665	37,248,136,686	29,023,191,692
11. Thu nhập khác	31		18,181,818	415,318,182	310,000,001	482,590,910
12. Chi phí khác	32		-	-	-	29,624,981
13. Lợi nhuận khác	40		18,181,818	415,318,182	310,000,001	452,965,929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29,462,217,384	3,754,516,847	37,558,136,687	29,476,157,621
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,481,687,824	2,644,462,545	8,231,110,071	9,339,605,984
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			(1,705,833,333)		(1,705,833,333)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,980,529,560	2,815,887,635	29,327,026,616	21,842,384,970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU

Đoàn Chu Nhơn

KẾ TÓAN TRƯỞNG

Đoàn Chu Nhơn



Lập, ngày 10/10/2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

TÂN TIẾN

Lê Minh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

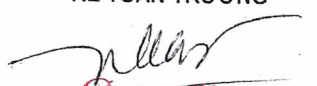
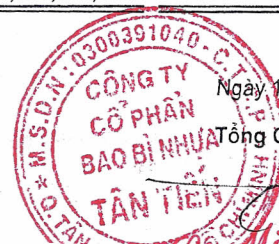
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,231,518,057,362	1,164,386,643,853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(998,958,801,134)	(887,526,872,439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(85,538,134,310)	(89,423,489,271)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28,479,115,600)	(8,556,416,782)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(26,679,795,689)	(10,501,752,969)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	127,974,854	2,254,336,545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68,953,132,567)	(99,285,707,078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	23,037,052,916	71,346,741,859
		0	
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
		0	
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(50,234,874,198)	(85,073,757,841)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	290,909,091	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(218,677,430)	(331,141,444,962)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác		0	12,026,708,982
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức lợi nhuận được chia	27	558,905,996	2,280,572,128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70,603,736,541)	(401,907,921,693)
		0	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	(44,951,133,800)	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	557,312,036,297	354,856,597,023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(428,837,679,615)	(26,000,000,000)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(15,008,627,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	83,523,222,882	313,847,969,373
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	35,956,539,257	(16,713,210,461)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	6,862,574,741	39,629,339,309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	42,819,113,998	22,916,128,848

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10/10/2014

Tổng Giám đốc



CÁI C B A T I U

Thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với
Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: Lô II 4-5-10-11 Cụm 4 Đường số 13 KCN Tân Bình , Phường Tây Thạnh . Q.Tân Phú - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 , Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin công cụ tài chính . Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp . Thông tư

này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào ngày hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty áp dụng Thông tư 210 và trình bày thuyết minh bổ sung về việc áp dụng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 25/4/2013 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lãnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lãnh vực kinh doanh : Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Tiền mặt	145,718,706	419,035,330
-Tiền gửi ngân hàng	21,673,395,292	6,443,539,411
-Tiền đang chuyển		0
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng)	21,000,000,000	0
CỘNG :	<u>42,819,113,998</u>	<u>6,862,574,741</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	1,831,135,000	1,612,457,570
-Dự phòng giảm giá đtư ngắn hạn	(16,135,000)	
CỘNG :	<u>1,815,000,000</u>	<u>1,612,457,570</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
246,254,601,171	259,782,471,863

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
62,912,281,940	62,755,644,685

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
522,400,339	646,805,639

CỘNG : **522,400,339** **646,805,639**

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	166,256,514,195	134,321,784,629
-Công cụ, dụng cụ trong kho	35,169,719	31,884,924
-Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang	14,416,887,365	10,011,692,702
-Thành phẩm tồn kho	28,489,943,586	20,504,790,830
-Hàng hóa tồn kho	3,452,358	
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	<u>209,201,967,223</u>	<u>164,870,153,085</u>

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
-Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	209,201,967,223	164,870,153,085

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Thuế nhập khẩu	116,951,284	177,256,472
- Thuế thu nhập cá nhân	393,865,105	3,193,145,931
CỘNG :	<u>510,816,389</u>	<u>3,370,402,403</u>

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Số dư đầu kỳ	128,674,713,041	462,227,262,620	60,206,246,793	4,850,455,332	2,830,059,429	658,788,737,215
2. Số tăng trong kỳ	15,876,035,409	35,442,785,414	84,439,672	4,742,750,154		56,146,010,649
- Mua sắm mới		35,442,785,414	84,439,672	4,742,750,154		6,754,768,332
- Xây dựng mới	15,876,035,409					15,876,035,409
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	0	4,345,299,000	0	0	0	4,345,299,000
- Nhượng bán						
- Giảm khác		4,345,299,000				4,345,299,000
4. Số dư cuối kỳ	144,550,748,450	493,324,749,034	60,290,686,465	9,593,205,486	2,830,059,429	710,589,448,864
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu kỳ	55,537,563,037	344,658,191,157	46,537,422,204	3,633,281,609	2,513,575,741	452,880,033,748
2. Khấu hao trong kỳ	8,576,663,727	32,280,015,335	3,089,470,243	1,085,291,097	85,202,256	45,116,642,658
3. Giảm trong kỳ		4,345,299,000				4,345,299,000
4. Số dư cuối kỳ	64,114,226,764	372,592,907,492	49,626,892,447	4,718,572,706	2,598,777,997	493,651,377,406
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Tại ngày đầu năm	73,137,150,004	117,569,071,463	13,668,824,589	1,217,173,723	316,483,688	205,908,703,467
2. Tại ngày cuối kỳ	80,436,521,686	120,731,841,542	10,663,794,018	4,874,632,780	231,281,432	216,938,071,458

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khỏan mục	Q.SD đất	Phần mềm vt	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ	34,165,186,981	1,426,526,810	35,591,713,791
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua sắm mới			
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	34,165,186,981	1,426,526,810	35,591,713,791
II . GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu kỳ	9,367,429,796	921,473,791	10,288,903,587
2. Khấu hao trong kỳ	449,578,683	238,376,853	687,955,536
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	9,817,008,479	1,159,850,644	10,976,859,123
III . GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH			
1. Tại ngày đầu năm	24,797,757,185	505,053,019	25,302,810,204
2. Tại ngày cuối kỳ	24,348,178,502	266,676,166	24,614,854,668

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô 114-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 30/09/2014

Đơn vị tính : VNĐ

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
10- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
+ Chương trình nhà xưởng tại KCN Tân Bình-TP HCM		6,419,934,851
CỘNG :	0	6,419,934,851
11. Đầu tư dài hạn khác		
* Đầu tư cổ phiếu	54,611,736,000	54,611,736,000
* Đầu tư nhượng quyền nhận mặt bằng làm nhà văn phòng	262,500,000,000	262,500,000,000
	317,111,736,000	317,111,736,000
12- Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí phân bổ	606,368,364	1,234,721,464
Chi phí nội thất văn phòng	2,916,204,730	3,391,628,788
CỘNG :	3,522,573,094	4,626,350,252
13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Vay ngắn hạn (*)	265,120,960,327	128,146,603,645
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
CỘNG :	265,120,960,327	128,146,603,645
Trong đó :		
* Vay ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN	172.064.163.824	
* Vay ngân hàng TM ANZ	93.056.796.503	
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Phải trả người bán trong nước	104,044,765,102	94,396,507,056
- Phải trả người bán ngoài nước	3,656,326,945	1,619,735,328
- Phải trả người bán hàng gia công	0	
- Phải trả người nhận thầu XD CB	5,683,846,555	4,853,902,808
	113,384,938,602	100,870,145,192
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Thuế GTGT	810,660,103	2,557,695,663
- Thuế xuất khẩu , nhập khẩu	0	
- Thuế TNDN	6,481,687,824	5,236,412,496
- Thuế thu nhập cá nhân	2,100,000	5,180,200
- Thuế bảo vệ môi trường	40,095,600	103,900,000
CỘNG :	7,334,543,527	7,903,188,359

16- Chi phí phải trả**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

- Điện nước điện thoại		50,413,754
- Cước vận chuyển hàng		957,978,190
- Chi phí khác		1,202,222,167
CỘNG :	0	2,210,614,111

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

- Bảo hiểm y tế	439,528,801	257,028,680
- Bảo hiểm xã hội	1,009,462,226	565,838,144
- Kinh phí công đoàn	5,980,318,039	6,433,854,375
- Bảo hiểm thất nghiệp	145,719,996	86,837,719
-Cổ tức phải trả	7,672,893,350	175,647,350
- Các khoản phải trả thuế TNCN	394,094,989	4,103,015,479
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,246,253,894	2,047,881,336
CỘNG :	17,888,271,295	13,670,103,083

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

- Vay dài hạn ngân hàng	203,250,000,000	223,125,000,000
CỘNG :	203,250,000,000	223,125,000,000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000		176,414,333,451	15,614,809,332	31,907,852,335
-Lợi nhuận tăng trong năm trước						37,313,858,476
-Phân phối lợi nhuận năm 2012				4,817,069,301		(23,907,852,335)
+Quỹ đầu tư phát triển				4,817,069,301		(4,817,069,301)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi						(4,090,785,034)
+ Chia cổ tức năm 2012-đợt 2						(14,999,998,000)
-Tạm Phân phối lợi nhuận năm 2013						(2,292,355,174)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi						(2,292,355,174)
-Thù lao HĐQT và BKS						(168,000,000)
-SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000		181,231,402,752	15,614,809,332	42,853,503,302
-Tăng vốn trong năm nay						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						29,327,026,616
-Phân phối lợi nhuận 2013						
+Quỹ khen thưởng phúc lợi						(1,439,030,674)
+ Chia cổ tức năm 2013-đợt 2-5%						(7,499,999,000)
- Mua Cổ phiếu quỹ			(44,951,133,800)			
- Nộp thuế TNDN phần giảm năm 2010+2011				-19,693,960,946		
-SỐ DƯ CUỐI KỲ	149,999,980,000	154,777,960,000	(44,951,133,800)	161,537,441,806	15,614,809,332	63,241,500,244

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp(Cổ đông)	100.00	149,999,980,000	149,999,980,000
CỘNG		149,999,980,000	149,999,980,000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>NĂM NAY</u>	<u>Năm 2013</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	149,999,980,000	149,999,980,000
+Vốn góp cuối năm	149,999,980,000	149,999,980,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,999,998,000	29,999,996,000

19.4. CỔ PHIẾU

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,499,998	
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,500,000	14,999,998
+Cổ phiếu thường	13,500,000	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		

	<u>NĂM NAY</u>	<u>Năm 2013</u>
20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	1,115,268,811,208	1,072,070,424,646

Trong đó

+Doanh thu bán hàng hóa	36,812,851,070	31,883,101,446
+Doanh thu bán thành phẩm	1,078,455,960,138	1,040,187,323,200

21. CÁC KHỎAN GIẢM TRỪ DOANH THU	5,731,795,919	5,646,030,401
+Hàng bán bị trả lại	5,731,795,919	5,594,727,401
+Giảm giá hàng bán	0	51,303,000

	<u>Năm 2013</u>
22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,066,424,394,245

Trong đó : +Doanh thu thuần thành phẩm	1,078,455,960,138	1,034,541,292,799
+Doanh thu thuần hàng hóa	36,812,851,070	31,883,101,446

23. Giá vốn hàng bán	989,846,676,391	993,109,094,849
+Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	955,174,658,948	971,823,911,052
+Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	34,672,017,443	21,285,183,797

	<u>NĂM NAY</u>	<u>Năm 2013</u>
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111,675,129	1,840,252,128
-Lãi chênh lệch tỷ giá	144,733,710	61,892,545
-Lãi kinh doanh chứng khoán	306,037,430	440,320,000
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	467,439,200	
CỘNG	1,029,885,469	2,342,464,673

25. Chi phí tài chính**Năm 2013**

-Lãi tiền vay	28,479,115,600	8,556,416,782
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56,667,072	151,150,212
-Chi phí tài chính khác	24,281,432	
-Lỗ do kinh doanh chứng khoán	0	387,533,916
-Hàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-540,000,000	-183,128,000
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	556,135,000	

CỘNG	<u>28,576,199,104</u>	<u>8,911,972,910</u>
-------------	------------------------------	-----------------------------

NĂM NAY**NĂM TRƯỚC**

-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,558,136,687	29,476,157,621
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	29,327,026,616	21,842,384,970

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**CHỈ TIÊU****NĂM NAY****Năm 2013**

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	814,688,653,505	800,527,460,009
2. Chi phí nhân công	94,325,632,904	86,646,982,033
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	45,804,598,194	38,410,389,829
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,056,007,841	42,797,374,175
5. Chi phí bằng tiền khác	15,586,002,500	11,849,851,061

CỘNG	<u>1,022,460,894,944</u>	<u>980,232,057,107</u>
-------------	---------------------------------	-------------------------------

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên HĐQT và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	Năm nay	Năm trước
	vnd	vnd
Lương và các phụ cấp	2,714,839,635	2,552,176,401

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	30/09/2014	1/1/2014	30/09/2014	1/1/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,819,113,998	6,862,574,741	42,819,113,998	6,862,574,741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243,299,880,049	257,697,904,852	243,299,880,049	257,697,904,852
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1,815,000,000	1,612,457,570	1,815,000,000	1,612,457,570
Cộng	287,933,994,047	266,172,937,163	287,933,994,047	266,172,937,163
Công nợ tài chính				
Các khoản vay		-		-
Phải trả người bán và phải trả khác	131,273,209,897	114,540,248,275	131,273,209,897	114,540,248,275
Chi phí phải trả	-	2,210,614,111	-	2,210,614,111
Cộng	131,273,209,897	116,750,862,386	131,273,209,897	116,750,862,386

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/09/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác là ngân hàng Bản Việt, Ngân Hàng VCB và không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/09/2014

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	396,394,170,224	-	396,394,170,224
Các khoản vay	265,120,960,327	-	265,120,960,327
Phải trả người bán	113,384,938,602	-	113,384,938,602

Chi phí phải trả	-	-
Phải trả khác	17,888,271,295	17,888,271,295
Số đầu năm	244,897,466,031	244,897,466,031
Các khoản vay	128,146,603,645	128,146,603,645
Phải trả người bán	100,870,145,192	100,870,145,192
Chi phí phải trả	2,210,614,111	2,210,614,111
Phải trả khác	13,670,103,083	13,670,103,083

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho ngày 30/9/2013 .

9. Giải trình

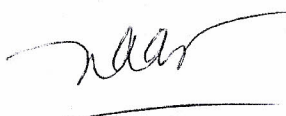
Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2014 tăng 78,47% so với quý 3-2013 là do giảm chi lương và hao phí trong SX

Người lập biểu



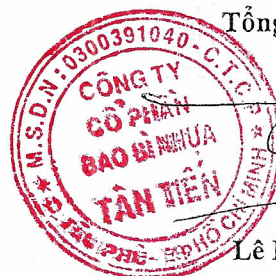
Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng



Đoàn Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Lê Minh Cường